PHỤ LỤC 7

BIỂU PHÍ BẢO HIỂM, PHỤ PHÍ BẢO HIỂM, MỨC KHẤU TRỪ BẢO HIỂM CÔNG TRÌNH TRONG THỜI GIAN XÂY DỰNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 329/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

I. ĐỐI VỚI CÔNG TRÌNH ĐƯỢC BẢO HIỂM KHÔNG BAO GỒM PHẦN CÔNG VIỆC LẮP ĐẶT HOẶC CÓ BAO GỒM PHẦN CÔNG VIỆC LẮP ĐẶT NHƯNG CHI PHÍ THỰC HIỆN PHẦN CÔNG VIỆC LẮP ĐẶT THẤP HƠN 50% TỔNG GIÁ TRỊ HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG ĐƯỢC BẢO HIỂM

1. Đối với công trình được bảo hiểm có giá trị dưới bảy trăm (700) tỷ đồng

a) Biểu phí bảo hiểm:

STT	Loại công trình xây dựng	Phí bảo hiểm (‰ theo giá trị công trình xây dựng)	Mức khấu trừ (loại)
1	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**		
1.1	**Nhà ở**		
1.1.1	Nhà chung cư, nhà ở tập thể, ký túc xá từ cấp III trở lên; cơ sở lưu trú du lịch từ 50 phòng trở lên; khu dân cư cho 500 người sử dụng hoặc 100 hộ trở lên		
1.1.1.1	*Không có tầng hầm*	0,8	M
1.1.1.2	*Có 1 tới 2 tầng hầm*	1,2	M
1.1.1.3	*Có trên 2 tầng hầm*	1,5	M
1.1.2	Nhà ở riêng lẻ từ 7 tầng trở lên từ cấp III trở lên		
1.1.2.1	*Không có tầng hầm*	0,8	M
1.1.2.2	*Có 1 tới 2 tầng hầm*	1,1	M
1.1.2.3	*Có trên 2 tầng hầm*	1,4	M
1.2	**Công trình công cộng**		
1.2.1	Công trình giáo dục từ cấp III trở lên		
1.2.1.1	*Không có tầng hầm*	0,8	M
1.2.1.2	*Có 1 tới 2 tầng hầm*	1,2	M
1.2.1.3	*Có trên 2 tầng hầm*	1,5	M
1.2.2	Công trình y tế từ cấp III trở lên; Cơ sở khám chữa bệnh và cơ sở y tế khác từ 50 giường trở lên		
1.2.2.1	*Không có tầng hầm*	0,8	M
1.2.2.2	*Có 1 tới 2 tầng hầm*	1,2	M
1.2.2.3	*Có trên 2 tầng hầm*	1,5	M
1.2.3	Công trình thể thao		
1.2.3.1	*Công trình thể thao ngoài trời từ cấp III trở lên (không bao gồm sân thể thao), sân golf có diện tích từ 10 ha trở lên*	1,5	M
1.2.3.2	*Công trình thể thao trong nhà từ cấp III trở lên*	1,4	M
1.2.3.3	*Các công trình thể thao từ cấp III trở lên khác*	1,2	M
1.2.4	Công trình văn hóa từ cấp III trở lên (trung tâm hội nghị, nhà hát, nhà văn hóa, câu lạc bộ, rạp chiếu phim, rạp xiếc, vũ trường; Bảo tàng, thư viện, triển lãm; công trình vui chơi, giải trí từ cấp III trở lên hoặc có diện tích từ 10		

STT	Loại công trình xây dựng	Phí bảo hiểm (‰ theo giá trị công trình xây dựng)	Mức khấu trừ (loại)
	ha trở lên; các công trình văn hóa tập trung đông người khác); khu du lịch có diện tích từ 10 ha trở lên		
1.2.4.1	*Không có tầng hầm*	0,8	M
1.2.4.2	*Có 1 tới 2 tầng hầm*	1,2	M
1.2.4.3	*Có trên 2 tầng hầm*	1,5	M
1.2.5	Công trình thương mại, dịch vụ và trụ sở làm việc của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị sự nghiệp và doanh nghiệp từ cấp III trở lên (Công trình đa năng, khách sạn; trụ sở làm việc của các tổ chức xã hội, sự nghiệp và doanh nghiệp; Trung tâm thương mại, siêu thị từ cấp III trở lên hoặc có diện tích sàn từ 10.000 m^2 trở lên; Cửa hàng, nhà hàng ăn uống, giải khát và công trình tương tự khác); Nhà phục vụ thông tin liên lạc(bưu điện, bưu cục) từ cấp II trở lên; Chợ hạng 1, hạng 2 trên địa bàn thành phố, thị xã, thị trấn		
1.2.5.1	*Không có tầng hầm*	1,1	M
1.2.5.2	*Có 1 tới 2 tầng hầm*	1,4	M
1.2.5.3	*Có trên 2 tầng hầm*	1,7	M
1.2.6	Cáp treo vận chuyển người; cáp treo có chiều dài từ 500 m trở lên	4,0	N
1.2.7	Nhà ga		
1.2.7.1	*Nhà ga hàng không*	2,0	M
1.2.7.2	*Nhà ga đường thủy, nhà ga đường sắt, bến xe ô tô từ cấp III trở lên; bến xe khách, nhà ga đường sắt có diện tích sử dụng đất từ 5 ha trở lên*	2,0	M
2	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**		
2.1	**Công trình sản xuất vật liệu xây dựng**		
2.1.1	Cơ sở sản xuất xi măng; sản xuất clinke công suất từ 100.000 tấn clinke/năm trở lên; Cơ sở sản xuất gạch, ngói, tấm lợp fibro xi măng có công suất từ 100 triệu viên gạch, ngói quy chuẩn/năm trở lên hoặc 500.000 m^2 tấm lợp fibro xi măng/năm trở lên; cơ sở sản xuất gạch ốp lát các loại có công suất từ 500.000 m^2/năm trở lên; cơ sở sản xuất nguyên vật liệu xây dựng khác có công suất từ 50.000 tấn sản phẩm/năm trở lên; cơ sở sản xuất bê tông nhựa nóng, bê tông thương phẩm và các loại có công suất từ 100 tấn sản phẩm/ngày trở lên	2,6	M
2.1.2	Các loại mỏ khai thác vật liệu xây dựng cấp III trở lên	2,6	M
2.1.3	Các công trình sản xuất vật liệu xây dựng từ cấp III trở lên khác	2,4	M
2.2	**Công trình luyện kim và cơ khí chế tạo**		
2.2.1	Cơ sở cán, kéo kim loại có công suất từ 2.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	1,9	M
2.2.2	Nhà máy luyện kim có sử dụng nguyên liệu là phế liệu hoặc có công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với dự án sử dụng nguyên liệu khác	2,1	M
2.2.3	Cơ sở sản xuất, sửa chữa, công-ten-nơ, rơ moóc có năng lực sản xuất từ 500 công-ten-nơ, rơ moóc/năm trở lên hoặc có năng lực sửa chữa từ 2.500 công-ten-nơ, rơ móc/năm trở lên	2,1	M
2.2.4	Cơ sở đóng mới, sửa chữa, lắp ráp đầu máy, toa xe; cơ	1,9	M

STT	Loại công trình xây dựng	Phí bảo hiểm (‰ theo giá trị công trình xây dựng)	Mức khấu trừ (loại)
	sở sản xuất, sửa chữa, lắp ráp xe máy, ô tô có công suất từ 5.000 xe máy/năm trở lên hoặc có công suất từ 500 ô tô/năm trở lên		
2.2.5	Cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu thủy cho tàu có trọng tải từ 1.000 DWT trở lên	2,1	N
2.2.6	Cơ sở chế tạo máy móc, thiết bị công cụ có công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	1,9	M
2.2.7	Cơ sở mạ, phun phủ và đánh bóng kim loại có công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm trở lên	1,9	M
2.2.8	Cơ sở sản xuất nhôm, thép định hình có công suất từ 2.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	2,3	N
2.2.9	Nhà máy luyện kim và cơ khí chế tạo từ cấp III trở lên khác	2,3	N
2.3	**Công trình khai thác mỏ và chế biến khoáng sản (lộ thiên)**		
2.3.1	Công trình khai thác khoáng sản rắn (không sử dụng hóa chất chất độc hại, vật liệu nổ công nghiệp) có khối lượng mỏ (khoáng sản, đất đá thải) từ 50.000 m^3 nguyên khai/năm trở lên hoặc có tổng khối lượng mỏ (khoáng sản, đất đá thải) từ 1.000.000 m^3 nguyên khối trở lên	2,3	N
2.3.2	Công trình khai thác cát, sỏi quy mô từ 50.000 m^3 vật liệu nguyên khai/năm trở lên; công trình khai thác vật liệu san lấp mặt bằng quy mô từ 100.000 m^3 vật liệu nguyên khai/năm trở lên	2,3	N
2.3.3	chế biến khoáng sản rắn không sử dụng hóa chất độc hại có công suất từ 50.000 m^3 sản phẩm/năm trở lên hoặc có tổng lượng đất đá thải ra từ 500.000 m^3/năm trở lên	2,3	N
2.3.4	Công trình khai thác nước cấp cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và sinh hoạt có công suất khai thác từ 3.000 m^3 nước/ngày đêm trở lên đối với nước dưới đất hoặc có công suất khai thác từ 50.000 m^3 nước/ngày đêm trở lên đối với nước mặt	2,5	N
2.3.5	Công trình khai thác nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên (dưới đất hoặc lộ ra trên mặt đất) có công suất khai thác từ 200 m^3 nước/ngày đêm trở lên đối với nước sử dụng để đóng chai hoặc có công suất khai thác từ 500 m^3 nước/ngày đêm trở lên đối với nước sử dụng cho mục đích khác	2,5	N
2.3.6	Các công trình khai thác mỏ và chế biến khoáng sản từ cấp III trở lên khác	4,0	N
2.4	**Công trình dầu khí**		
2.4.1	Nhà máy lọc dầu, chế biến khí từ cấp III trở lên; nhà máy lọc hóa dầu (trừ các dự án chiết nạp LPG, pha chế dầu nhờn), sản xuất sản phẩm hóa dầu, dung dịch khoan, hóa phẩm dầu khí có công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm trở lên; tuyến đường ống dẫn dầu, khí có chiều dài từ 20 km trở lên; xây dựng tuyến đường ống dẫn dầu, khí; khu trung chuyển dầu, khí	5,0	M
2.4.2	Kho xăng dầu, cửa hàng kinh doanh xăng dầu có dung tích chứa từ 200 m^3 trở lên	3,0	M
2.5	**Công trình năng lượng**		
2.5.1	Nhà máy nhiệt điện từ cấp III trở lên	3,0	N

STT	Loại công trình xây dựng	Phí bảo hiểm (‰ theo giá trị công trình xây dựng)	Mức khấu trừ (loại)
2.5.2	Nhà máy phong điện (trang trại gió) từ cấp III trở lên hoặc có diện tích từ 100 ha trở lên	3,0	N
2.5.3	Nhà máy quang điện (trang trại điện mặt trời) từ cấp III trở lên hoặc có diện tích từ 100 ha trở lên	2,6	N
2.5.4	Nhà máy thủy điện từ cấp III trở lên hoặc có dung tích hồ chứa từ 100.000 m^3 nước trở lên hoặc công suất từ 10 MW trở lên	7,5	M
2.5.5	Tuyến đường dây tải điện 110 kV trở lên; trạm điện công suất 500 kV	2,5	M
2.5.6	Nhà máy sản xuất, gia công các thiết bị điện tử, linh kiện điện, điện tử công suất từ 500.000 sản phẩm/năm trở lên; thiết bị điện có công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm trở lên	1,5	M
2.5.7	Các công trình năng lương khác từ cấp III trở lên	2,0	M
2.6	**Công trình hóa chất**		
2.6.1	Công trình sản xuất phân bón, thuốc bảo vệ thực vật		
2.6.1.1	*Nhà máy sản xuất phân hóa học có công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên*	1,5	M
2.6.1.2	*Kho chứa thuốc bảo vệ thực vật từ 500 tấn trở lên, phân bón từ 5.000 tấn trở lên*	1,5	M
2.6.1.3	*Cơ sở sản xuất thuốc bảo vệ thực vật*	1,2	N
2.6.1.4	*Cơ sở sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật có công suất từ 300 tấn sản phẩm/năm trở lên*	1,2	N
2.6.1.5	*Cơ sở sản xuất phân hữu cơ, phân vi sinh có công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên*	1,2	N
2.6.2	Công trình hóa chất, dược phẩm, mỹ phẩm, nhựa, chất dẻo		
2.6.2.1	*Cơ sở sản xuất dược phẩm; cơ sở sản xuất thuốc thú y, nguyên liệu làm thuốc (bao gồm cả nguyên liệu hóa dược và tá dược) có công suất từ 50 tấn sản phẩm/năm*	2,0	N
2.6.2.2	*Cơ sở sản xuất hóa mỹ phẩm có công suất từ 50 tấn sản phẩm/năm trở lên*	2,0	N
2.6.2.3	*Cơ sở sản xuất hóa chất, chất dẻo, các sản phẩm từ chất dẻo, sơn có công suất từ 100 tấn sản phẩm/năm trở lên*	2,0	N
2.6.2.4	*Cơ sở sản xuất các sản phẩm nhựa, hạt nhựa có công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên*	2,0	N
2.6.2.5	*Cơ sở sản xuất chất tẩy rửa, phụ gia có công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên*	2,0	N
2.6.2.6	*Cơ sở sản xuất thuốc phóng, thuốc nổ, hỏa cụ*	3,0	N
2.6.2.7	*Cơ sở sản xuất thuốc nổ công nghiệp; kho chứa thuốc nổ cố định từ 5 tấn trở lên; kho chứa hóa chất từ 500 tấn trở lên*	3,0	N
2.6.2.8	*Vùng sản xuất muối từ nước biển có diện tích từ 100 ha trở lên*	1,5	N
2.6.3	Các công trình hóa chất từ cấp III trở lên khác	2,0	N
2.7	**Công trình công nghiệp nhẹ**		
2.7.1	Công trình sản xuất, chế biến thực phẩm		
2.7.1.1	*Cơ sở sơ chế, chế biến lương thực, thực phẩm có công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm trở lên*	1,8	M
2.7.1.2	*Cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung có công suất từ 200 gia súc/ngày trở lên; 3.000 gia cầm/ngày trở lên*	1,8	M

STT	Loại công trình xây dựng	Phí bảo hiểm (‰ theo giá trị công trình xây dựng)	Mức khấu trừ (loại)
2.7.1.3	*Cơ sở chế biến thủy sản, bột cá, các phụ phẩm thủy sản có công suất từ 100 tấn sản phẩm/năm trở lên*	1,8	M
2.7.1.4	*Cơ sở sản xuất đường có công suất từ 10.000 tấn đường/năm trở lên*	1,8	M
2.7.1.5	*Cơ sở sản xuất cồn, rượu có công suất từ 500.000 lít sản phẩm/năm trở lên*	1,8	M
2.7.1.6	*Cơ sở sản xuất bia, nước giải khát có công suất từ 10.000.000 lít sản phẩm/năm trở lên*	1,8	M
2.7.1.7	*Cơ sở sản xuất bột ngọt có công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên*	1,8	M
2.7.1.8	*Cơ sở sản xuất, chế biến sữa có công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên*	1,8	M
2.7.1.9	*Cơ sở sản xuất, chế biến dầu ăn có công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên*	1,8	M
2.7.1.10	*Cơ sở sản xuất bánh, kẹo có công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên*	1,8	M
2.7.1.11	*Cơ sở sản xuất nước lọc, nước tinh khiết đóng chai có công suất từ 2.000 m^3 nước/năm trở lên*	1,8	M
2.7.2	Công trình chế biến nông sản		
2.7.2.1	*Cơ sở sản xuất thuốc lá điếu, cơ sở chế biến nguyên liệu thuốc lá có công suất từ 100.000.000 điếu/năm trở lên hoặc có công suất từ 1.000 tấn nguyên liệu/năm trở lên*	1,5	M
2.7.2.2	*Cơ sở sản xuất, chế biến nông, sản, tinh bột các loại có công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với công nghệ sản xuất, chế biến khô hoặc có công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với công nghệ sản xuất, chế biến ướt*	1,5	M
2.7.2.3	*Cơ sở chế biến chè, hạt điều, ca cao, cà phê, hạt tiêu Công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với công nghệ chế biến khô hoặc có công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với công nghệ chế biến ướt*	1,5	M
2.7.3	Công trình chế biến gỗ, sản xuất thủy tinh, gốm sứ		
2.7.3.1	*Cơ sở chế biến gỗ, dăm gỗ từ gỗ tự nhiên có công suất từ 3.000 m^3 sản phẩm/năm trở lên*	2,0	M
2.7.3.2	*Cơ sở sản xuất ván ép có công suất từ 100.000 m^2/năm trở lên*	2,0	M
2.7.3.3	*Cơ sở sản xuất đồ gỗ có tổng diện tích kho, bãi, nhà xưởng từ 10.000 m^2 trở lên*	2,0	M
2.7.3.4	*Nhà máy sản xuất bóng đèn, phích nước có công suất từ 1.000.000 sản phẩm/năm trở lên*	1,5	M
2.7.3.5	*Nhà máy sản xuất đồ gốm sứ, thủy tinh có công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm hoặc 10.000 sản phẩm/năm trở lên*	1,2	M
2.7.4	Công trình sản xuất giấy và văn phòng phẩm		
2.7.4.1	*Cơ sở sản xuất bột giấy và giấy từ nguyên liệu thô có công suất từ 300 tấn sản phẩm/năm trở lên*	2,0	M
2.7.4.2	*Cơ sở sản xuất giấy, bao bì cát tông từ bột giấy hoặc phế liệu có công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên*	2,0	M
2.7.4.3	*Cơ sở sản xuất văn phòng phẩm có công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên*	2,0	M
2.7.5	Công trình về dệt nhuộm và may mặc		

STT	Loại công trình xây dựng	Phí bảo hiểm (‰ theo giá trị công trình xây dựng)	Mức khấu trừ (loại)
2.7.5.1	*Cơ sở nhuộm, dệt có nhuộm*	1,5	M
2.7.5.2	*Cơ sở dệt không nhuộm có công suất từ 10.000.000 m^2 vải/năm trở lên*	1,2	M
2.7.5.3	*Cơ sở sản xuất và gia công các sản phẩm dệt, may có công suất từ 50.000 sản phẩm/năm trở lên nếu có công đoạn giặt tẩy hoặc có Công suất từ 2.000.000 sản phẩm/năm trở lên nếu không có công đoạn giặt tẩy*	1,2	M
2.7.5.4	*Cơ sở giặt là công nghiệp công suất từ 50.000 sản phẩm/năm trở lên*	1,2	M
2.7.5.5	*Cơ sở sản xuất sợi tơ tằm, sợi bông, sợi nhân tạo có công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên*	1,2	M
2.7.6	Cơ sở chăn nuôi và chế biến thức ăn chăn nuôi		
2.7.6.1	*Cơ sở chế biến thức ăn chăn nuôi có công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên*	1,0	M
2.7.6.2	*Cơ sở nuôi trồng thủy sản có diện tích mặt nước từ 10 ha trở lên, riêng các dự án nuôi quảng canh từ 50 ha trở lên*	4,0	M
2.7.6.3	*Cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm có quy mô chuồng trại từ 1.000 m^2 trở lên; cơ sở chăn nuôi, chăm sóc động vật hoang dã tập trung có quy mô chuồng trại từ 500 m^2 trở lên*	1,0	M
2.7.7	Công trình công nghiệp nhẹ khác		
2.7.7.1	*Cơ sở chế biến cao su, mủ cao su có công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên*	1,5	M
2.7.7.2	*Cơ sở sản xuất các sản phẩm trang thiết bị y tế từ nhựa và cao su y tế có công suất từ 100.000 sản phẩm/năm trở lên*	1,5	M
2.7.7.3	*Cơ sở sản xuất giầy dép có công suất từ 1.000.000 đôi/năm trở lên*	1,5	M
2.7.7.4	*Cơ sở sản xuất săm lốp cao su các loại (riêng cơ sở sản xuất săm lốp cao su ô tô, máy kéo có công suất từ 50.000 sản phẩm/năm trở lên; cơ sở sản xuất săm lốp cao su xe đạp, xe máy có công suất từ 100.000 sản phẩm/năm trở lên)*	1,8	M
2.7.7.5	*Dự án xây dựng cơ sở sản xuất mực in, vật liệu ngành in khác có công suất từ 500 tấn mực in và từ 1.000 sản phẩm/năm trở lên đối với các vật liệu ngành in khác*	1,8	M
2.7.7.6	*Cơ sở sản xuất ắc quy, pin có công suất từ 50.000 KWh/năm trở lên hoặc từ 100 tấn sản phẩm/năm trở lên*	2,5	M
2.7.7.7	*Cơ sở thuộc da*	1,8	M
2.7.7.8	*Cơ sở sản xuất gas CO_2 chiết nạp hóa lỏng, khí công nghiệp có công suất từ 3.000 tấn sản phẩm/năm trở lên*	2,5	M
2.7.7.9	*Cơ sở phá dỡ tàu cũ, vệ sinh súc rửa tàu*	3,0	M
3	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**		
3.1	**Cấp nước**		
3.1.1	Nhà máy nước, công trình xử lý nước sạch	3,0	N
3.1.2	Trạm bơm nước thô hoặc nước sạch hoặc tăng áp (gồm cả trạm bơm và bể chứa nếu trạm bơm đặt trên bể chứa)	2,0	N
3.2	**Thoát nước**		
3.2.1	Hồ điều hòa	5,0	N
3.2.2	Trạm bơm nước mưa (gồm cả trạm bơm và bể chứa nếu	3,0	N

STT	Loại công trình xây dựng	Phí bảo hiểm (‰ theo giá trị công trình xây dựng)	Mức khấu trừ (loại)
	trạm bơm đặt trên bể chứa)		
3.2.3	Công trình xử lý nước thải	3,0	N
3.24	Trạm bơm nước thải (gồm cả trạm bơm và bể chứa nếu trạm bơm đặt trên bể chứa)	3,0	N
3.2.5	Công trình xử lý bùn	4,0	N
3.2.6	Xây dựng mới hoặc cải tạo hệ thống thoát nước đô thị, thoát nước khu dân cư có chiều dài công trình từ 10 km trở lên	2,5	N
3.3	**Xử lý, tái chế chất thải**		
3.3.1	Cơ sở xử lý chất thải rắn thông thường từ cấp II trở lên	2,5	N
3.3.2	Cơ sở tái chế, xử lý chất thải nguy hại; cơ sở tái chế, xử lý chất thải rắn nguy hại có công suất từ 10 tấn/ngày trở lên	2,5	N
3.3.3	Hệ thống xử lý nước thải đô thị tập trung hoặc nước thải công nghiệp tập trung	2,5	N
3.3.4	Các cơ sở xử lý, tái chế chất thải từ cấp II trở lên khác	3,0	N
3.4	**Công trình thông tin, truyền thông**		
3.4.1	Tháp thu, phát sóng viễn thông, truyền thanh, truyền hình, cột BTS từ cấp III trở lên	2,5	N
3.4.2	Đường cáp truyền dẫn tín hiệu viễn thông từ cấp II trở lên	3,0	N
3.5	**Bãi đỗ xe ô tô, xe máy**		
3.5.1	Bãi đỗ xe ngầm từ cấp II trở lên	4,5	N
3.5.2	Bãi đỗ xe nổi từ cấp II trở lên	1,2	N
3.6	**Công cáp; hào và tuy nen kỹ thuật từ cấp II trở lên**	1,5	N
3.7	**Công trình hạ tầng kỹ thuật khác**		
3.7.1	Kết cấu hạ tầng kỹ thuật đô thị, các khu dân cư có diện tích từ 5 ha trở lên	1,5	N
3.7.2	Hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu thương mại, làng nghề và các khu sản xuất kinh doanh tập trung khác	1,5	N
4	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**		
4.1	**Đường bộ**		
4.1.1	Đường ô tô cao tốc	4,0	N
4.1.2	Đường ô tô, đường trong đô thị từ cấp I trở lên	2,5	N
4.1.3	Đường cấp IV miền núi từ 50km trở lên	4,0	N
4.2	**Đường sắt**		
4.2.1	Đường sắt bộ	1,5	N
4.2.2	Đường sắt trên cao	3,0	N
4.2.3	Đường sắt qua hầm	3,5	N
4.3	**Cầu**		
4.3.1	Cầu đường bộ từ cấp III trở lên, cầu đường bộ có chiều dài từ 500m trở lên (không kể đường dẫn)	6,0 (đối với mỗi cấp tăng thêm cộng 0,1‰ phí bảo hiểm)	N
4.3.2	Cầu bộ hành từ cấp III trở lên	2,0 (đối với mỗi cấp tăng thêm cộng 0,1‰ phí bảo hiểm)	N

STT	Loại công trình xây dựng	Phí bảo hiểm (‰ theo giá trị công trình xây dựng)	Mức khấu trừ (loại)
4.3.3	Cầu đường sắt từ cấp III trở lên, cầu đường sắt có chiều dài từ 500m trở lên (không kể đường dẫn)	6,0 (đối với mỗi cấp tăng thêm cộng 0,1‰ phí bảo hiểm)	N
4.3.4	Cầu phao từ cấp III trở lên	6,0 (đối với mỗi cấp tăng thêm cộng 0,1‰ phí bảo hiểm)	N
4.4	**Công trình giao thông ngầm; Hầm (Hầm đường ô tô, hầm đường sắt, hầm cho người đi bộ từ cấp III trở lên; Hầm tàu điện ngầm Metro)**		
4.4.1	Qua nước	12,0	N
4.4.2	Qua đất	10,0	N
4.5	**Công trình đường thủy nội địa**		
4.5.1	Cảng, bến thủy nội địa	7,0	N
4.5.2	Cảng sông tiếp nhận tàu trọng tải từ 1.000 DWT trở lên	8,0	N
4.5.3	Đường thủy có bề rộng (B) và độ sâu (H) nước chạy tàu (bao gồm cả phao tiêu, công trình chỉnh trị) từ cấp III trở lên	8,0	N
4.6	**Công trình hàng hải**		
4.6.1	Cảng biển tiếp nhận tàu trọng tải từ 1.000 DWT trở lên	10,0	N
4.6.2	Khu neo đậu tránh trú bão tiếp nhận tàu trọng tải từ 1.000 DWT trở lên	10,0	N
4.6.3	Công trình hàng hải từ cấp II trở lên khác	10,0	N
4.7	**Công trình hàng không**		
4.7.1	Cảng hàng không, sân bay (đường cất, hạ cánh, nhà ga hàng hóa có công suất từ 200.000 tấn hàng hóa/năm trở lên, nhà ga hành khách)	3,0	N
4.7.2	Các công trình khác thuộc khu bay (bao gồm cả các công trình bảo đảm hoạt động bay)	3,0	N
5	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**		
5.1	**Công trình thủy lợi**		
5.1.1	Công trình cấp nước từ cấp II trở lên; công trình tưới, tiêu thoát nước, cấp nước cho diện tích từ 500 ha trở lên phục vụ nông, lâm, ngư nghiệp	5,0	N
5.1.2	Hồ chứa nước từ cấp III trở lên hoặc có dung tích hồ chứa từ 100.000 m^3 nước trở lên	8,0	N
5.1.3	Tường chắn từ cấp III trở lên	4,0	N
5.1.4	Đập ngăn nước và các công trình thủy lợi chịu áp khác	10,0	N
5.2	**Công trình đê điều; Kè bờ sông, bờ biển có chiều dài từ 1.000 m trở lên**	10,0	N
6	**CÔNG TRÌNH KHÁC**		
6.1	**Nghĩa trang có diện tích từ 20 ha trở lên, cơ sở hỏa táng**	1,0	N
6.2	**Công trình xây dựng có lấn biển có chiều dài đường bao ven biển từ 1.000 m trở lên hoặc diện tích lấn biển từ 5 ha trở lên**	12,0	N

Ghi chú:

M, N là các ký hiệu về loại mức khấu trừ quy định tại tiết c điểm này.

b) Phụ phí bảo hiểm:

Căn cứ vào vị trí cụ thể của công trình và các yếu tố để đánh giá mức độ rủi ro của công trình, doanh nghiệp bảo hiểm tính thêm phụ phí bảo hiểm như sau:

STT	Khu vực (tỉnh/thành phố)	Rủi ro lũ lụt, bão (‰ theo giá trị công trình xây dựng hoặc giá trị hạng mục công trình, loại thiết bị lắp đặt vào công trình)	Rủi ro động đất, lún sụt (‰ theo giá trị công trình xây dựng hoặc giá trị hạng mục công trình, loại thiết bị lắp đặt vào công trình)
1	Hà Nội	0,3	0,1
2	Thành phố Hồ Chí Minh	0,3	0,1
3	Hải Phòng	0,2	0,0
4	Cao Bằng	0,1	0,1
5	Hà Giang	0,2	0,2
6	Tuyên Quang	0,1	0,2
7	Lạng Sơn	0,1	0,2
8	Lai Châu	0,1	0,2
9	Điện Biên	0,1	0,2
10	Lào Cai	0,1	0,2
11	Yên Bái	0,1	0,2
12	Thái Nguyên	0,1	0,2
13	Bắc Kạn	0,1	0,2
14	Sơn La	0,1	0,2
15	Vĩnh Phúc	0,2	0,2
16	Phú Thọ	0,2	0,1
17	Bắc Giang	0,2	0,1
18	Bắc Ninh	0,2	0,1
19	Quảng Ninh	0,2	0,1
20	Hòa Bình	0,1	0,1
21	Hải Dương	0,2	0,1
22	Hưng Yên	0,2	0,1
23	Thái Bình	0,2	0,1
24	Hà Nam	0,3	0,1
25	Nam Định	0,3	0,1
26	Ninh Bình	0,2	0,1
27	Thanh Hóa	0,3	0,1
28	Nghệ An	0,3	0,2
29	Hà Tĩnh	0,3	0,2
30	Quảng Bình	0,3	0,2
31	Quảng Trị	0,3	0,2
32	Thừa Thiên Huế	0,3	0,2

33	Quảng Nam	0,3	0,2
34	Đà Nẵng	0,3	0,2
35	Quảng Ngãi	0,3	0,2
36	Bình Định	0,3	0,1
37	Phú Yên	0,3	0,1
38	Khánh Hòa	0,3	0,1
39	Ninh Thuận	0,3	0,1
40	Bình Thuận	0,3	0,1
41	Gia Lai	0,1	0,1
42	Kon Tum	0,1	0,1
43	Đắk Lắk	0,1	0,1
44	Đắk Nông	0,1	0,1
45	Lâm Đồng	0,1	0,1
46	Bình Dương	0,1	0,1
47	Bình Phước	0,1	0,1
48	Tây Ninh	0,1	0,1
49	Đồng Nai	0,1	0,1
50	Long An	0,2	0,1
51	Đồng Tháp	0,2	0,1
52	An Giang	0,2	0,1
53	Tiền Giang	0,2	0,1
54	Bến Tre	0,3	0,1
55	Vĩnh Long	0,2	0,1
56	Trà Vinh	0,2	0,1
57	Cần Thơ	0,2	0,1
58	Sóc Trăng	0,2	0,1
59	Kiên Giang	0,2	0,1
60	Hậu Giang	0,2	0,1
61	Bạc Liêu	0,2	0,1
62	Cà Mau	0,2	0,1
63	Bà Rịa Vũng Tàu	0,3	0,1

c) Mức khấu trừ:

Mức khấu trừ bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng áp dụng theo bảng sau hoặc bằng 5% giá trị tổn thất, tùy theo số nào lớn hơn:

Đơn vị: triệu đồng

Giá trị bảo hiểm	**Mức khấu trừ loại "M"**		**Mức khấu trừ loại "N"**	
	Đối với rủi ro thiên tai	**Đối với rủi ro khác**	**Đối với rủi ro thiên tai**	**Đối với rủi ro khác**
Tới 10.000	100	20	150	40
20.000	150	30	200	40
100.000	200	60	300	80
600.000	300	80	500	150
700.000	500	100	700	200

2. Đối với công trình được bảo hiểm có giá trị từ bảy trăm (700) tỷ đồng trở lên hoặc các công trình chưa được đề cập tại điểm 1 khoản I Phụ lục này

Doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm có thể thỏa thuận quy tắc, điều khoản, mức phí bảo hiểm và mức khấu trừ trên cơ sở bằng chứng chứng minh doanh nghiệp đứng đầu nhận tái bảo hiểm xác nhận nhận tái bảo hiểm theo đúng quy tắc, điều khoản, mức phí bảo hiểm và mức khấu trừ mà doanh nghiệp bảo hiểm cung cấp cho bên mua bảo hiểm. Doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm nước ngoài, tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài phải được xếp hạng tối thiểu "BBB" theo Standard & Poor's, "B++" theo A.M.Best hoặc các kết quả xếp hạng tương đương của các tổ chức có chức năng, kinh nghiệm xếp hạng khác trong năm tài chính gần nhất năm nhận tái bảo hiểm.

II. ĐỐI VỚI CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG ĐƯỢC BẢO HIỂM CÓ BAO GỒM CÔNG VIỆC LẮP ĐẶT VÀ CHI PHÍ THỰC HIỆN PHẦN CÔNG VIỆC LẮP ĐẶT CHIẾM TỪ 50% TRỞ LÊN TỔNG GIÁ TRỊ HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG ĐƯỢC BẢO HIỂM

1. Đối với công trình xây dựng có giá trị dưới bảy trăm (700) tỷ đồng

a) Biểu phí bảo hiểm:

Mã hiệu	Hạng mục công trình, loại thiết bị lắp đặt vào công trình	Phí bảo hiểm (‰ theo giá trị hạng mục công trình, loại thiết bị lắp đặt vào công trình)	Mức khấu trừ (loại)
1	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**		
1.1	**Nhà ở; Công trình giáo dục; Công trình y tế; Cơ sở khám chữa bệnh và cơ sở y tế khác; Công trình thể thao; Công trình văn hóa; Khu du lịch; Công trình thương mại, dịch vụ và trụ sở làm việc của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị sự nghiệp và doanh nghiệp; Nhà phục vụ thông tin liên lạc (bưu điện, bưu cục); Chợ hạng 1, hạng 2 trên địa bàn thành phố, thị xã, thị trấn; Nhà ga**		
1.1.1	Lắp đặt nói chung	1,9	M
1.1.2	Thiết bị sưởi	1,7	M
1.1.3	Thiết bị điều hoà không khí	2,0	M
1.1.4	Thang máy nâng và thang máy cuốn	1,9	M
1.1.5	Thiết bị bếp	2,3	M
1.1.6	Thiết bị y tế	2,0	M
1.1.7	Thiết bị khử trùng	2,0	M
1.1.8	Thiết bị làm lạnh	1,7	M
1.1.9	Thiết bị ánh sáng	1,7	M
1.1.10	Rạp chiếu phim, phòng quay truyền hình, quay phim	1,9	M
1.1.11	Cáp treo	4,0	N
2	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**		
2.1	**Công trình sản xuất vật liệu xây dựng**		
2.1.1	Ngành vật liệu xây dựng nói chung	2,3	N
2.1.2	Nhà máy xi-măng	2,6	N

Mã hiệu	Hạng mục công trình, loại thiết bị lắp đặt vào công trình	Phí bảo hiểm (‰ theo giá trị hạng mục công trình, loại thiết bị lắp đặt vào công trình)	Mức khấu trừ (loại)
2.1.3	Nhà máy bê tông	2,3	N
2.1.4	Nhà máy gạch	2,6	N
2.1.5	Nhà máy clinke	2,4	N
2.1.6	Nhà máy ngói, tấm lợp fibro xi măng	3,0	N
2.1.7	Nhà máy gạch ốp lát	2,7	N
2.2	**Công trình luyện kim và cơ khí chế tạo**		
2.2.1	Sắt và thép		
2.2.1.1	*Nhà máy luyện kim*	3,2	N
2.2.1.2	*Nhà máy luyện gang (sản xuất gang thỏi)*	3,4	N
2.2.1.3	*Nhà máy sản xuất phôi thép*	3,4	N
2.2.1.4	*Nhà máy cán thép nói chung*	3,1	N
2.2.1.5	*Nhà máy cán thép - cán nóng*	3,2	N
2.2.1.6	*Nhà máy cán thép - cán nguội (Thép tấm cỡ mỏng)*	3,2	N
2.2.1.7	*Xưởng đúc*	2,9	N
2.2.2	Các kim loại không chứa sắt		
2.2.2.1	*Nhà máy luyện kim nói chung*	3,4	N
2.2.2.2	*Nhà máy luyện nhôm*	3,2	N
2.2.2.3	*Nhà máy cán nói chung*	3,1	N
2.2.2.4	*Nhà máy cán nóng*	3,1	N
2.2.2.5	*Nhà máy cán nguội*	2,9	N
2.2.2.6	*Xưởng đúc*	2,9	N
2.2.3	Công nghiệp sản xuất kim loại khác	3,4	N
2.3	**Công trình khai thác mỏ và chế biến khoáng sản**		
2.3.1	Thiết bị khai thác mỏ lộ thiên	3,5	N
2.3.2	Thiết bị khai thác than lộ thiên	3,2	N
2.3.3	Thiết bị khai thác quặng lộ thiên	3,2	N
2.3.4	Thiết bị nạo vét hạng nặng trong khai thác mỏ lộ thiên	2,8	N
2.3.5	Thiết bị chế biến quặng kim loại	3,0	N
2.3.6	Thiết bị khác	3,2	N
2.4	**Công trình dầu khí**		
2.4.1	Nhà máy lọc dầu, chế biến khí; nhà máy lọc hóa dầu (trừ các dự án chiết nạp LPG, pha chế dầu nhờn), sản xuất sản phẩm hóa dầu, dung dịch khoan, hóa phẩm dầu khí; tuyến đường ống dẫn dầu, khí; khu trung chuyển dầu, khí	6,0	N
2.4.2	Kho xăng dầu, cửa hàng kinh doanh xăng dầu	2,3	N
2.5	**Công trình năng lượng**		
2.5.1	Nhà máy nhiệt điện - than đá, dầu, than non (nhiệt độ hơi tới 540^{0}C)		
2.5.1.1	*tới 10 MW một máy*	4,1	N
2.5.1.2	*tới 50 MW một máy*	4,2	N
2.5.1.3	*tới 150 MW một máy*	4,4	N
2.5.1.4	*tới 300 MW một máy*	5,0	N
2.5.2	Turbin hơi nước (nhiệt độ hơi tới 540^{0}C)		
2.5.2.1	*tới 50 MW*	3,7	N

Mã hiệu	Hạng mục công trình, loại thiết bị lắp đặt vào công trình	Phí bảo hiểm (‰ theo giá trị hạng mục công trình, loại thiết bị lắp đặt vào công trình)	Mức khấu trừ (loại)
2.5.2.2	*tới 150 MW*	5,6	N
2.5.2.3	*tới 300 MW*	6,0	N
2.5.3	Máy phát trong nhà máy nhiệt điện		
2.5.3.1	*tới 180 MVA*	4,1	N
2.5.3.2	*tới 400 MVA*	5,0	N
2.5.4	Nồi hơi bao gồm cả phụ kiện thông thường	2,6	N
2.5.5	Nồi hơi dạng ống (nhiệt độ hơi tới 540^0C)		
2.5.5.1	*tới 50 tấn/giờ*	2,4	N
2.5.5.2	*tới 200 tấn/giờ*	2,6	N
2.5.5.3	*tới 1000 tấn/giờ*	2,9	N
2.5.6	Các loại nồi hơi khác		
2.5.6.1	*tới 75 tấn/giờ*	3,1	N
2.5.6.2	*tới 150 tấn/giờ*	3,9	N
2.5.7	Nồi hơi cấp nhiệt	2,4	N
2.5.8	Ống dẫn hơi	2,2	M
2.5.9	Nhà máy điện Diezen		
2.5.9.1	*tới 5000 KW/máy*	3,6	M
2.5.9.2	*tới 10000 KW/máy*	3,8	N
2.5.10	Máy phát trong nhà máy điện Diezen tới 12 MVA	3,8	N
2.5.11	Động cơ Diezen trong nhà máy điện Diezen tới 5000 KW		
2.5.11.1	*- Lắp đặt*	2,8	N
2.5.11.2	*- Tháo dỡ*	3,9	N
2.5.12	Trạm phân phối điện		
2.5.12.1	*Tới 100 KV*	2,6	N
2.5.12.2	*Trên 100 KV*	3,0	N
2.5.13	Máy biến thế		
2.5.13.1	*Tới 10 MVA*	3,1	N
2.5.13.2	*Tới 50 MVA*	3,5	N
2.5.13.3	*Tới 100 MVA*	4,0	N
2.5.13.4	*Tới 250 MVA*	4,4	N
2.5.13.5	*Tới 400 MVA*	4,8	N
2.5.14	*Nhà máy điện dùng tua-bin khí công nghiệp*		
2.5.14.1	*Tới 40 MW/máy*	4,9	N
2.5.14.2	*Tới 60 MW/máy*	5,3	N
2.5.15	Cải tạo và xây dựng mới lưới điện	3,2	N
2.5.16	Sản xuất, gia công các thiết bị điện tử, linh kiện điện, điện tử; thiết bị điện	3,5	N
2.5.17	Nhà máy phong điện, thủy điện, quang điện	4,5	N
2.6	**Công trình hóa chất**		
2.6.1	Công trình sản xuất phân bón, thuốc bảo vệ thực vật		
2.6.1.1	*Nhà máy sản xuất phân bón – loại thông thường*	2,5	N
2.6.1.2	*Nhà máy sản xuất thuốc bảo vệ thực vật*	2,0	N
2.6.2	Công trình hóa chất, dược phẩm, mỹ phẩm, nhựa, chất dẻo		

Mã hiệu	Hạng mục công trình, loại thiết bị lắp đặt vào công trình	Phí bảo hiểm (‰ theo giá trị hạng mục công trình, loại thiết bị lắp đặt vào công trình)	Mức khấu trừ (loại)
2.6.2.1	*Nhà máy chế biến vật dụng bằng chất dẻo*	2,7	N
2.6.2.2	*Nhà máy sản xuất hóa mỹ phẩm, dược phẩm*	2,5	N
2.6.2.3	*Nhà máy sản xuất sơn*	2,5	N
2.6.2.4	*Nhà máy sản xuất thuốc thú y*	2,5	N
2.6.2.5	*Nhà máy sản xuất sản phẩm nhựa, hạt nhựa*	2,7	N
2.6.2.6	*Nhà máy sản xuất chất tẩy rửa, phụ gia*	2,5	N
2.6.2.7	*Nhà máy sản xuất thuốc phóng, thuốc nổ, hỏa cụ*	4,5	N
2.6.2.8	*Nhà máy thuốc nổ công nghiệp; kho chứa thuốc nổ, kho chứa hóa chất*	4,5	N
2.6.2.9	*Cơ sở sản xuất muối từ nước biển*	4,0	N
2.6.3	Công nghiệp hoá chất khác	2,7	N
2.7	**Công trình công nghiệp nhẹ**		
2.7.1	Công trình sản xuất, chế biến thực phẩm		
2.7.1.1	*Nhà máy sản xuất lương thực, thực phẩm*	1,7	M
2.7.1.2	*Nhà máy giết mổ gia súc, gia cầm*	1,5	M
2.7.1.3	*Nhà máy chế biến thủy sản, bột cá, các phụ phẩm thủy sản*	1,9	M
2.7.1.4	*Nhà máy sản xuất đường*	2,9	M
2.7.1.5	*Nhà máy sản xuất cồn, rượu*	1,9	M
2.7.1.6	*Nhà máy sản xuất bia*	1,8	M
2.7.1.7	*Nhà máy sản xuất nước giải khát*	1,8	M
2.7.1.8	*Nhà máy sản xuất bột ngọt*	1,8	M
2.7.1.9	*Nhà máy sản xuất, chế biến sữa*	1,7	M
2.7.1.10	*Thiết bị sản xuất dầu ăn*	1,8	M
2.7.1.11	*Nhà máy sản xuất bánh, kẹo*	1,8	M
2.7.1.12	*Nhà máy sản xuất nước lọc, nước tinh khiết đóng chai*	1,8	M
2.7.1.13	*Công nghiệp thực phẩm và chế biến thức ăn gia súc khác*	1,8	M
2.7.2	Công trình chế biến nông sản		
2.7.2.1	*Nhà máy sản xuất thuốc lá điếu, chế biến nguyên liệu thuốc lá*	2,2	M
2.7.2.2	*Nhà máy sản xuất, chế biến nông sản, tinh bột*	1,8	M
2.7.2.3	*Nhà máy chế biến chè, hạt điều, ca cao, cà phê, hạt tiêu*	1,8	M
2.7.3	Công trình chế biến gỗ, sản xuất thủy tinh, gốm sứ		
2.7.3.1	*Công nghiệp chế biến gỗ nói chung*	3,2	M
2.7.3.2	*Nhà máy sản xuất gỗ dán*	3,2	M
2.7.3.3	*Nhà máy sản xuất ván ép*	3,2	M
2.7.3.4	*Nhà máy sản xuất đồ dùng gia đình*	3,0	M
2.7.3.5	*Nhà máy cưa*	3,1	M
2.7.3.6	*Nhà máy sản xuất bóng đèn, phích nước*	3,2	M
2.7.3.7	*Nhà máy sản xuất gốm, sứ*	3,6	N
2.7.3.8	*Nhà máy sản xuất thủy tinh*	3,2	M
2.7.4	Công trình sản xuất giấy và văn phòng phẩm		
2.7.4.1	*Công nghiệp giấy và bao bì nói chung*	3,8	N
2.7.4.2	*Nhà máy sản xuất bột giấy và giấy từ nguyên liệu thô*	3,8	N

Mã hiệu	Hạng mục công trình, loại thiết bị lắp đặt vào công trình	Phí bảo hiểm (‰ theo giá trị hạng mục công trình, loại thiết bị lắp đặt vào công trình)	Mức khấu trừ (loại)
2.7.4.3	*Thiết bị chế biến bột giấy và giấy từ nguyên liệu thô*	3,4	N
2.7.4.4	*Nhà máy sản xuất giấy và bao bì*	3,8	N
2.7.4.5	*Nhà máy gia công giấy và bao bì*	3,4	N
2.7.4.6	*Nhà máy sản xuất văn phòng phẩm*	3,8	N
2.7.5	Công trình về dệt nhuộm và may mặc		
2.7.5.1	*Công nghiệp dệt nói chung*	2,3	M
2.7.5.2	*Nhà máy sợi tơ tằm, sợi bông, sợi nhân tạo*	2,0	M
2.7.5.3	*Nhà máy dệt không nhuộm*	2,3	M
2.7.5.4	*Thiết bị giặt là công nghiệp*	2,1	M
2.7.5.5	*Thiết bị nhuộm, tẩy*	2,2	M
2.7.5.6	*Thiết bị sấy khô*	2,3	M
2.7.5.7	*Nhà máy dệt có nhuộm*	2,3	M
2.7.5.8	*Nhà máy sản xuất và gia công các sản phẩm dệt, may*	2,3	M
2.7.6	Cơ sở chăn nuôi và chế biến thức ăn chăn nuôi		
2.7.6.1	*Công nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi nói chung*	1,8	M
2.7.6.2	*Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi*	1,7	M
2.7.6.3	*Cơ sở chăn nuôi gia súc*	2,0	M
2.7.6.4	*Cơ sở chăn nuôi gia cầm*	2,0	M
2.7.6.5	*Cơ sở chăn nuôi, chăm sóc động vật hoang dã*	2,3	M
2.7.6.6	*Cơ sở nuôi trồng thủy sản*	2,7	M
2.7.6.7	*Cơ sở nuôi quảng canh*	2,6	M
2.7.7	Công trình công nghiệp nhẹ khác		
2.7.7.1	*Nhà máy chế biến cao su, mủ cao su, nhà máy sản xuất săm lốp cao su*	3,0	N
2.7.7.2	*Nhà máy sản xuất các sản phẩm trang thiết bị y tế từ nhựa và cao su y tế*	3,0	N
2.7.7.3	*Nhà máy sản xuất giầy dép*	3,0	N
2.7.7.4	*Cơ sở sản xuất mực in, vật liệu ngành in*	2,2	M
2.7.7.5	*Nhà máy sản xuất ắc quy, pin*	3,0	N
2.7.7.6	*Cơ sở thuộc da*	2,2	M
2.7.7.7	*Nhà máy sản xuất gas CO_2 chiết nạp hóa lỏng, khí công nghiệp*	3,0	N
2.7.8	Cơ sở phá dỡ tàu cũ, vệ sinh súc rửa tàu	2,6	N
3	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**		
3.1	**Cấp nước**		
3.1.1	Xử lý cấp nước nói chung	2,7	M
3.1.2	Nhà máy nước	2,5	M
3.1.3	Công trình xử lý nước sạch	2,4	M
3.1.4	Hệ thống phân phối nước	2,7	M
3.1.5	Trạm bơm nước thô hoặc nước sạch hoặc tăng áp	2,7	M
3.2	**Thoát nước**		
3.2.1	Hồ điều hòa	6,5	N
3.2.2	Trạm bơm nước mưa	2,7	M
3.2.3	Công trình xử lý nước thải	2,4	M

Mã hiệu	Hạng mục công trình, loại thiết bị lắp đặt vào công trình	Phí bảo hiểm (‰ theo giá trị hạng mục công trình, loại thiết bị lắp đặt vào công trình)	Mức khấu trừ (loại)
3.2.4	Trạm bơm nước thải	2,7	M
3.2.5	Công trình xử lý bùn	2,7	M
3.2.6	Xử lý thoát nước nói chung	2,7	M
3.2.7	Hệ thống thoát nước	2,5	M
3.2.8	Hệ thống chứa nước	2,5	M
3.2.9	Cải tạo hệ thống thoát nước đô thị, thoát nước khu dân cư	2,5	M
3.3	**Xử lý, tái chế chất thải**		
3.3.1	Cơ sở xử lý chất thải rắn thông thường	3,0	N
3.3.2	Cơ sở tái chế, xử lý chất thải nguy hại; cơ sở tái chế, xử lý chất thải rắn nguy hại	3,3	N
3.3.3	Hệ thống xử lý nước thải đô thị tập trung hoặc nước thải công nghiệp tập trung	3,0	N
3.3.4	Các cơ sở xử lý, tái chế chất thải	3,0	N
3.4	**Công trình thông tin, truyền thông**		
3.4.1	Hệ thống thông tin nói chung	1,9	M
3.4.2	Tổng đài điện thoại	1,5	M
3.4.3	Cáp thông tin (bao gồm công việc đào đất)	2,3	M
3.4.4	Cáp thông tin (loại trừ công việc đào đất)	1,9	M
3.4.5	Thiết bị Radio và TV	1,9	M
3.4.6	Tháp thu, phát sóng viễn thông, truyền thanh, truyền hình, cột BTS	2,0	M
3.5	**Bãi đỗ xe ô tô, xe máy**		
3.5.1	Bãi đỗ xe ngầm	2,5	N
3.5.2	Bãi đỗ xe nổi	1,5	N
3.6	**Công cáp; hào và tuy-nen kỹ thuật**	3,5	N
3.7	**Công trình hạ tầng kỹ thuật khác**		
3.7.1	Kết cấu hạ tầng kỹ thuật đô thị, các khu dân cư	2,6	N
3.7.2	Hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu thương mại, làng nghề và các khu sản xuất kinh doanh tập trung khác	2,6	N
4	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**		
4.1	**Đường bộ**		
4.1.1	Băng chuyền	1,8	M
4.1.2	Băng tải (trừ trong công nghiệp mỏ)	1,8	M
4.1.3	Đường xe cáp	5,2	N
4.1.4	Đường xe điện	2,0	N
4.2	**Đường sắt**		
4.2.1	Hệ thống xe lửa một đường ray (treo trên cao)	3,0	N
4.2.2	Lắp ráp toa xe và đầu máy của hệ thống xe lửa một đường ray (treo trên cao)	2,3	N
4.2.3	Xây dựng hệ thống xe lửa một đường ray (treo trên cao)	3,0	N
4.2.4	Hệ thống xe lửa 2 đường ray (trừ đường tàu điện 0140 và đường tàu điện ngầm 0150)	2,7	M
4.2.5	Lắp đặt toa xe và đầu máy của hệ thống xe lửa 2 đường ray	2,3	M

Mã hiệu	Hạng mục công trình, loại thiết bị lắp đặt vào công trình	Phí bảo hiểm (‰ theo giá trị hạng mục công trình, loại thiết bị lắp đặt vào công trình)	Mức khấu trừ (loại)
4.2.6	Xây dựng đường xe lửa 2 đường ray	2,8	M
4.2.7	Đường sắt bánh răng	3,0	N
4.3	**Cầu**		
4.3.1	Cầu đường bộ	4,0	N
4.3.2	Cầu bộ hành	4,0	N
4.3.3	Cầu đường sắt	4,5	N
4.3.4	Cầu phao	6,7	N
4.4	**Công trình giao thông ngầm; Hầm (Hầm đường ô tô, hầm đường sắt, hầm cho người đi bộ)**		
4.4.1	Đường tàu điện ngầm Metro	4,5	N
4.4.2	Hầm qua nước	8,4	N
4.4.3	Hầm qua đất	8,0	N
4.5	**Công trình đường thủy nội địa**		
4.5.1	Cảng, bến thủy nội địa	7,5	N
4.5.2	Cảng sông tiếp nhận tàu	7,5	N
4.5.3	Đường thủy	7,5	N
4.6	**Công trình hàng hải**		
4.6.1	Cảng biển tiếp nhận tàu	7,5	N
4.6.2	Khu neo đậu tránh trú bão tiếp nhận tàu	7,5	N
4.6.3	Công trình hàng hải khác	7,5	N
4.7	**Công trình hàng không**		
4.7.1	Lắp đặt các thiết bị, máy móc ở sân bay	2,8	N
4.7.2	Lắp ráp máy bay	3,0	N
4.7.3	Cảng hàng không, sân bay (đường cất, hạ cánh, nhà ga hàng hóa, nhà ga hành khách)	2,0	N
4.7.4	Các công trình khác thuộc khu bay	2,0	N
5	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**		
5.1	**Công trình thủy lợi**		
5.1.1	Công trình cấp nước; công trình tưới, tiêu thoát nước, cấp nước	6,5	N
5.1.2	Hồ chứa nước	6,5	N
5.1.3	Đập ngăn nước và các công trình thủy lợi chịu áp khác	6,5	N
5.2	**Công trình đê điều; Kè bờ sông, bờ biển**	10,0	N
6	**CÔNG TRÌNH KHÁC**		
6.1	**Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng**	2,0	N
6.2	**Công trình xây dựng có lấn biển**	10,0	N

Ghi chú:

M, N là các ký hiệu quy định về loại mức khấu trừ quy định tại tiết c điểm 1 khoản I Phụ lục này.

b) Phụ phí bảo hiểm:

Phụ phí bảo hiểm đối với công trình quy định tại điểm 1 khoản II Phụ lục này áp dụng theo quy định tại tiết b điểm 1 Khoản I Phụ lục này.

c) Mức khấu trừ:

Mức khấu trừ đối với công trình quy định tại điểm 1 khoản II Phụ lục này áp dụng theo quy định tại tiết c điểm 1 khoản I Phụ lục này.

2. Đối với công trình có giá trị từ bảy trăm (700) tỷ đồng trở lên hoặc các công trình chưa được đề cập tại điểm 1 khoản này

Doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm có thể thỏa thuận quy tắc, điều khoản, mức phí bảo hiểm và mức khấu trừ trên cơ sở bằng chứng chứng minh doanh nghiệp đứng đầu nhận tái bảo hiểm xác nhận nhận tái bảo hiểm theo đúng quy tắc, điều khoản, mức phí bảo hiểm và mức khấu trừ mà doanh nghiệp bảo hiểm cung cấp cho bên mua bảo hiểm. Doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm nước ngoài, tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài phải được xếp hạng tối thiểu "BBB" theo Standard & Poor's, "B++" theo A.M.Best hoặc các kết quả xếp hạng tương đương của các tổ chức có chức năng, kinh nghiệm xếp hạng khác trong năm tài chính gần nhất năm nhận tái bảo hiểm.

PHỤ LỤC 8

BIỂU PHÍ BẢO HIỂM, MỨC KHẤU TRỪ BẢO HIỂM TRÁCH NHIỆM NGHỀ NGHIỆP TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 329/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

1. Đối với các công trình xây dựng có giá trị dưới một nghìn (1.000) tỷ đồng và không thuộc các loại công trình xây dựng đê, đập, cảng, bến cảng, cầu cảng, bến tàu, đập chắn sóng và các công trình thủy lợi; các công trình xây dựng sân bay, máy bay, vệ tinh, không gian; các công trình sửa chữa và đóng tàu; các công trình xây dựng năng lượng trên biển và dưới nước; các dự án xe lửa, xe điện, tàu tốc hành và dự án ngầm dưới đất, hầm mỏ:

a) Biểu phí bảo hiểm:

Phí bảo hiểm đối với bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) của giá trị hợp đồng tư vấn, cụ thể theo bảng sau:

Giá trị hợp đồng tư vấn / Giá trị công trình xây dựng	Đến 10 tỷ đồng	Trên 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng	Trên 20 tỷ đồng đến 40 tỷ đồng	Trên 40 tỷ đồng đến 60 tỷ đồng	Trên 60 tỷ đồng đến 80 tỷ đồng
Dưới 40 tỷ đồng	1,2%	1,52%	-	-	-
Trên 40 tỷ đồng – 60 tỷ đồng	0,85%	1,12%	1,19%	-	-
Trên 60 tỷ đồng – 80 tỷ đồng	0,8%	1,05%	1,16%	1,27%	-
Trên 80 tỷ đồng – 100 tỷ đồng	0,75%	0,95%	1,07%	1,18%	1,34%
Trên 100 tỷ đồng – 120 tỷ đồng	0,70%	0,88%	0,99%	1,11%	1,25%
Trên 120 tỷ đồng – 160 tỷ đồng	0,65%	0,85%	0,94%	1,10%	1,22%
Trên 160 tỷ đồng – 200 tỷ đồng	0,60%	0,76%	0,85%	0,95%	1,07%
Trên 200 tỷ đồng – 400 tỷ đồng	0,51%	0,66%	0,76%	0,85%	0,95%
Trên 400 tỷ đồng – 600 tỷ đồng	0,44%	0,60%	0,66%	0,76%	0,85%
Trên 600 tỷ đồng –1.000 tỷ đồng	0,41%	0,57%	0,60%	0,69%	0,82%

b) Mức khấu trừ:

Mức khấu trừ bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng được tính bằng 1% giá trị hợp đồng tư vấn hoặc một trăm (100) triệu đồng, tùy theo số nào lớn hơn.

2. Đối với các công trình có giá trị từ một nghìn (1.000) tỷ đồng trở lên hoặc giá trị hợp đồng tư vấn trên tám mươi (80) tỷ đồng hoặc các công trình không áp dụng biểu phí bảo hiểm và mức khấu trừ theo quy định tại khoản 1 Phụ lục này:

Doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm có thể thỏa thuận quy tắc, điều khoản, mức phí bảo hiểm và mức khấu trừ trên cơ sở bằng chứng chứng minh

doanh nghiệp đứng đầu nhận tái bảo hiểm xác nhận nhận tái bảo hiểm theo đúng quy tắc, điều khoản, mức phí bảo hiểm và mức khấu trừ mà doanh nghiệp bảo hiểm cung cấp cho bên mua bảo hiểm. Doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm nước ngoài, tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài phải được xếp hạng tối thiểu "BBB" theo Standard & Poor's, "B++" theo A.M.Best hoặc các kết quả xếp hạng tương đương của các tổ chức có chức năng, kinh nghiệm xếp hạng khác trong năm tài chính gần nhất năm nhận tái bảo hiểm.

PHỤ LỤC 9

BIỂU PHÍ BẢO HIỂM ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG THI CÔNG TRÊN CÔNG TRƯỜNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 329/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

1. Biểu phí bảo hiểm năm

Loại nghề nghiệp (*)	**Phí bảo hiểm/người** (Tỷ lệ % trên 100 triệu đồng)
Loại 1	0,6
Loại 2	0,8
Loại 3	1,0
Loại 4	1,2

2. Biểu phí bảo hiểm ngắn hạn

Thời hạn bảo hiểm	**Phí bảo hiểm/người** (Tỷ lệ % trên phí bảo hiểm năm)
Đến 3 tháng	40
Từ trên 3 tháng đến dưới 6 tháng	60
Từ trên 6 tháng đến dưới 9 tháng	80
Từ trên 9 tháng đến dưới 12 tháng	100

(*) Phân loại nghề nghiệp:

Loại 1: Lao động gián tiếp, làm việc chủ yếu trong văn phòng, bàn giấy hoặc những công việc tương tự ít đi lại khác. Ví dụ: kế toán, nhân viên hành chính.

Loại 2: Nghề nghiệp không phải lao động chân tay nhưng có mức độ rủi ro lớn hơn loại 1, đòi hỏi phải đi lại nhiều hoặc bao gồm cả lao động chân tay nhưng không thường xuyên và lao động chân tay nhẹ. Ví dụ: kỹ sư dân dụng, cán bộ quản lý thường xuyên đến công trường.

Loại 3: Những nghề mà công việc chủ yếu là lao động chân tay và những công việc có mức độ rủi ro cao hơn loại 2. Ví dụ: kỹ sư cơ khí, kỹ sư điện, công nhân làm việc trên công trường.

Loại 4: Những ngành nghề nguy hiểm, dễ xảy ra tai nạn và không được quy định ở ba loại nghề nghiệp trên.